

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	23,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.1%	39.8%	42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

7.12
(Aaa)
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

4.08
(Aa2)
An toàn

2023

DT thuần

1,602
tỷ VNĐ

YoY
▼ 84.0
▼ 4.9%

2023

LN sau
thuế

30.2
tỷ VNĐ

YoY
▲ 12.7
▲ 72.0%

2023

ROE

18.3%

+/- YoY
▲ 7.6%

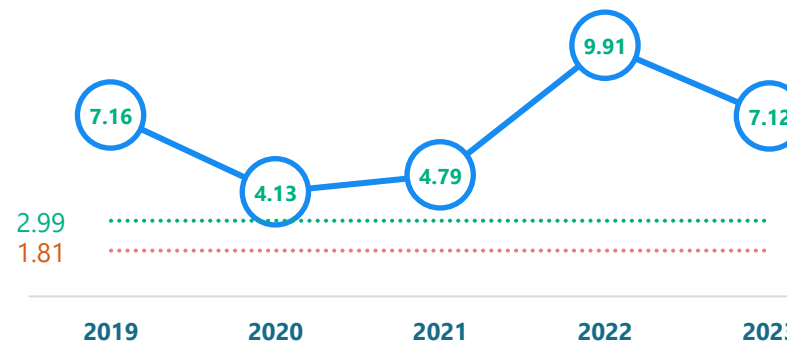
2023

ROA

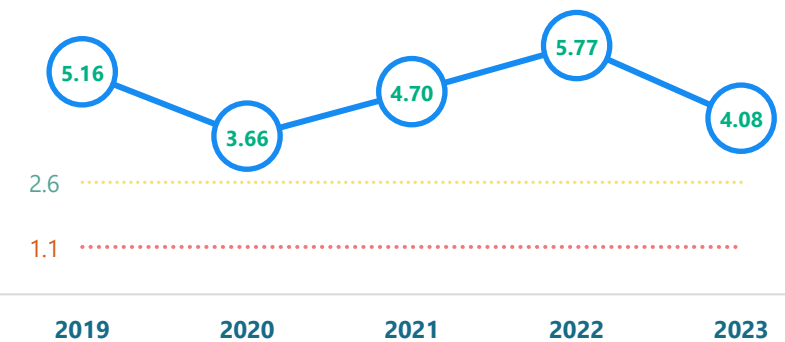
11.3%

+/- YoY
▲ 4.4%

Z - Score



Z'' - Score



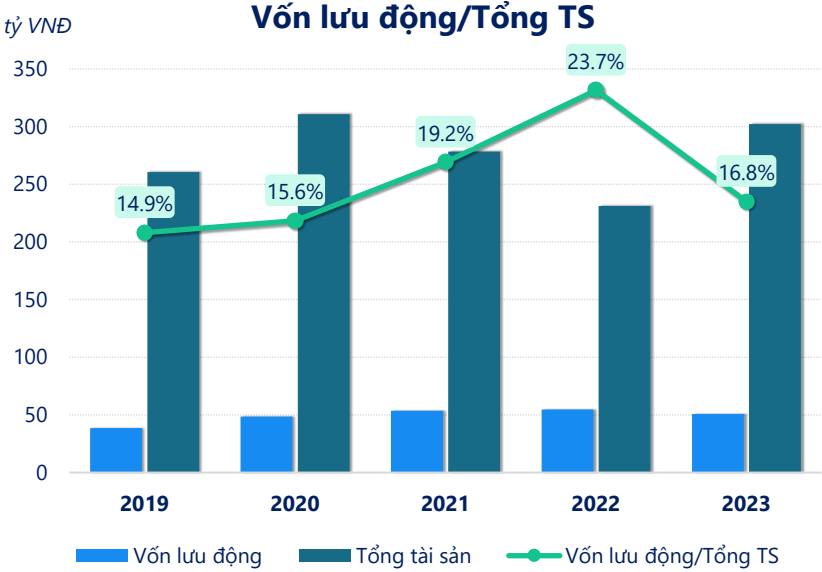
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SFC** năm **2023** đạt **7.12**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SFC** năm **2023** đạt **4.08**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SFC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,602** tỷ đồng **giảm 4.94%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 72.0%** đạt **30.17** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **18.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

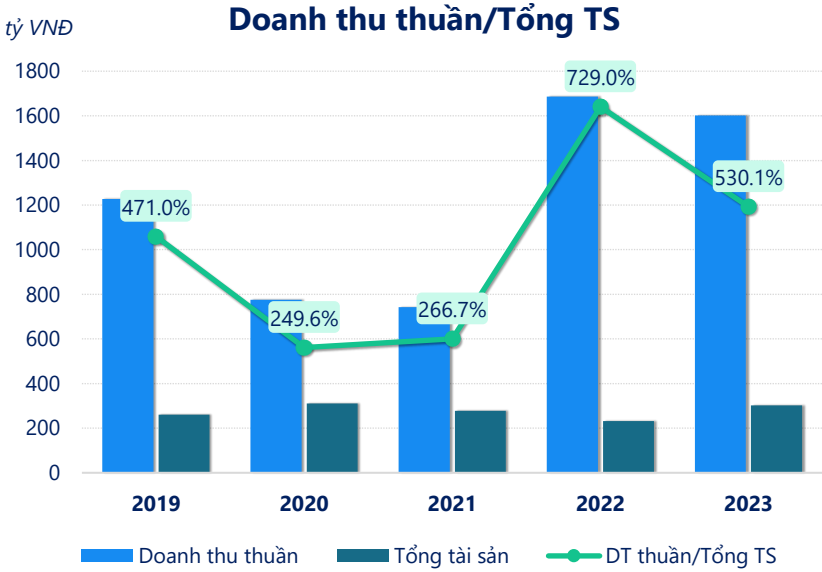
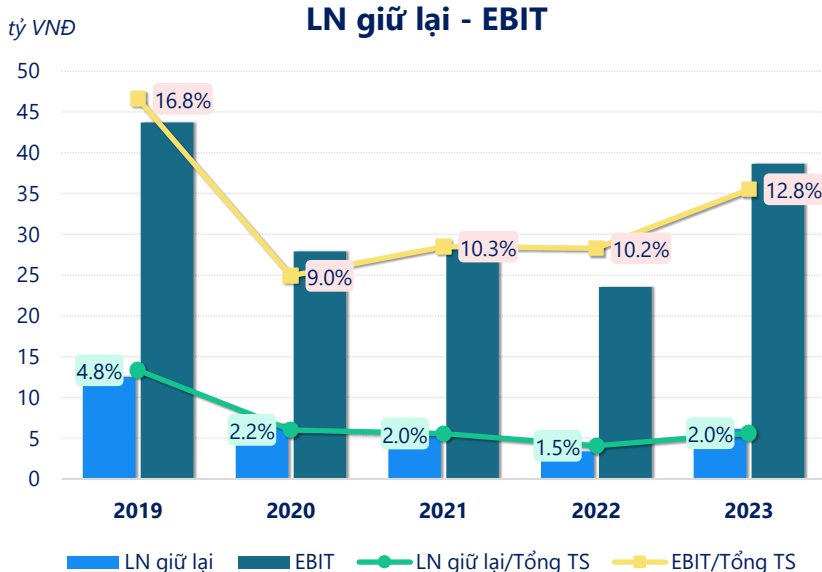
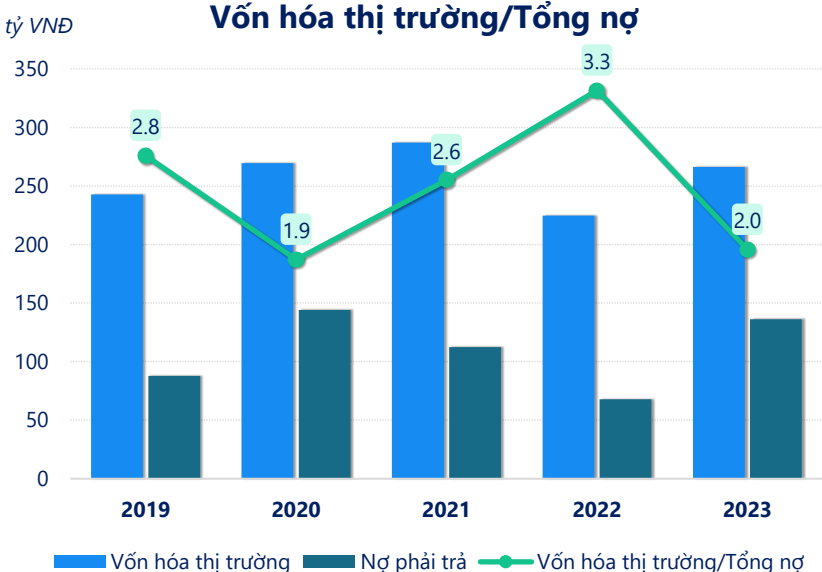
CTCP Nhiên liệu Sài Gòn (HSX: SFC)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.96**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	302	231	30.7%
Tài sản ngắn hạn	183	106	72.2%
Tiền và tương đương tiền	151	79.3	90.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.08	9.95	-8.7%
Hàng tồn kho	22.2	14.7	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.73	2.15	-66.1%
Tài sản dài hạn	120	125	-4.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	66.5	78.5	-15.3%
Bất động sản đầu tư	35.9	31.0	15.8%
Tài sản dở dang	2.25	0.92	146%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.44	6.37	1.1%
Tài sản dài hạn khác	8.45	8.28	2.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	136	67.7	101%
Nợ ngắn hạn	132	51.4	157%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.3	12.0	270%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.8	9.33	102%
Nợ dài hạn	4.15	16.4	-74.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	166	164	1.7%
Vốn chủ sở hữu	166	164	1.7%
Vốn điều lệ	113	113	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,227	776	742	1,686	1,602
Giá vốn hàng bán	1,120	688	661	1,600	1,506
Lợi nhuận gộp	107	88.1	80.8	85.7	96.3
Doanh thu HĐTC	5.95	4.40	4.39	4.15	4.52
Chi phí TC	1.96	1.56	1.78	1.49	0.66
Chi phí lãi vay	1.96	1.38	1.84	1.43	0.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.2	51.0	44.4	55.0	61.3
Chi phí QLDN	16.7	13.6	12.3	12.9	12.4
LN thuần từ HĐKD	41.6	26.4	26.6	20.5	26.5
Lợi nhuận khác	0.13	0.13	0.05	1.63	11.5
LN trước thuế	41.8	26.5	26.7	22.1	37.9
Lợi nhuận sau thuế	33.3	21.0	21.2	17.5	30.2
LNST của CĐ cty mẹ	33.3	21.0	21.2	17.5	30.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.3	18.7	19.4	5.44	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.47	10.5	4.29	1.46	33.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-56.8	42.8	-54.8	-49.6	32.3
Tiền đầu kỳ	120	81.1	153	122	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	-39.0	72.0	-31.1	-42.7	101
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.1	153	122	79.3	151